TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày: 04 - 4- 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Hà

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 về dân sự do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, kháng nghị; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐ-HPT ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1977

2. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1982

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

(Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017 và 30/8/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Huy H , luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Huy Hiếu và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948

Nơi cư trú: Thôn T, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Số 001, Chung cư 94C, Tr Kh Ch, phường 9, quận Ph Nh, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2017)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1952

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Đức Ph, sinh năm 1981

Đều cư trú tại: Xóm 5, thôn M Đ, xã B S, huyện HH, tỉnh Thái Bình (văn vản ủy quyền ngày 01/12/2017)

2. Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Số 793, ấp Qu P, xã Qu T, huyện Tr B, tỉnh Đồng Nai

3. Chị Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Xóm 1, khối Th L, thị trấn T Gi, huyện T Gi, tỉnh Điện Biên

4. Chị Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn Đ 2, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền của chị Th2, chị Th3: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Số 001, Chung cư 94C, Tr Kh Ch, phường 9, quận Ph Nh, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019 và ngày 01/4/2019)

5. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn T, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th1; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L là ông Nguyễn Xuân M.

Kháng nghị: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

(Có mặt anh T, chị Th1, ông M, ông V, vắng mặt các đương sự khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2017, các bản khai và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Th1 và những người đại diện theo ủy quyền của ông Th1 là anh T và chị Th1 trình bày: bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trần Thị H (còn gọi là cụ Nguyễn Thị Đ).

Cụ Đ chết năm 1952, cụ H chết năm 2001.

Khi còn sống bố mẹ ông có khối tài sản là ngôi nhà tranh tre vách đất làm trên thổ đất 364m^2 ở thôn T, xã M L. Ngoài ra không có tài sản gì khác. Theo bản đồ 299 mảnh đất trên mang tên mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Đ.

Bố mẹ ông sinh được 03 người con là Nguyễn Văn Th3 (chết năm 2016), Nguyễn Văn Th1 và Nguyễn Thị Ch.

Sau khi bố ông chết, mẹ ông cùng các anh em ông tiếp tục sinh sống trong ngôi nhà trên mảnh đất 364m^2 của bố mẹ ông đã tạo dựng. Ông lớn lên đi lấy vợ, một thời gian sau anh trai ông là ông Th3 cũng đi lấy vợ. Em gái ông đi lấy chồng ở xã B S, huyện HH, Thái Bình. Ông lấy vợ và ở trên đất bên ngoại ở cùng xã ML. Khi ông và em gái ra ở riêng mẹ đẻ ông không có gì cho. Anh trai ông là ông Th3 sau khi lấy vợ vẫn sinh sống cùng mẹ đẻ ông trong ngôi nhà trên đất của bố

mẹ đẻ ông để lại. Quá trình ông Th3 ở cùng mẹ đẻ ông có sửa lại nhà nhưng không đáng kể.

Sau khi mẹ ông chết, ông Th3 và bà L chuyển nhượng một phần đất của bố mẹ ông cho ông V để ông V làm lối đi ra vườn và mở ngõ, khi chuyển nhượng đất cho ông V, bà L và ông Th3 không hỏi ý kiến ông và bà Ch.

Nay ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là thửa đất có diện tích 364m^2 trị giá khoảng 100.000.000đ ở thôn T, xã M L theo pháp luật. Đối với ngôi nhà bố mẹ ông để lại ông không yêu cầu chia mà để cho bà L sở hữu. Đối với phần diện tích đất mà bà L đã chuyển nhượng cho ông V, ông Th1 đề nghị vẫn giao cho ông V và đối trừ vào diện tích đất mà bà L và các con bà L được hưởng.

Đối với cây cối trên đất bà L trồng nếu giao phần đất đó cho ông sử dụng thì bà L phải chuyển cây cối đi. Phần công trình xây dựng như tường bao, cổng … nếu ở trên phần đất ông được giao sử dụng thì không được tính vào giá trị tài sản trên đất mà bà L phải tháo dỡ đi.

Đối với việc bà L yêu cầu tính số tiền bà đã nộp thuế sử dụng đất phải tính vào di sản thừa kế để chia, ông Th1 không đồng ý vì cho rằng ai là người sử dụng đất người đó phải nộp.

Việc bà L yêu cầu tiền đôn lấp, tôn tạo để nâng cao thổ cư lên 0,4m, ông Th1 cho rằng bà L yêu cầu là không có cơ sở.

Do bà Ch từ chối nhận di sản mà để lại cho ông Th1 và ông Th3 nên đề nghị tòa án chia di sản làm hai phần theo pháp luật.

Phía nguyên đơn đề xuất hai phương án phân chia đất:

Phương án 1: Chia đôi diện tích đất trong đó đảm bảo hiện trạng nhà trên và công trình phụ mà bà L mới làm cho bà L. Phần đất của ông Th1 được hưởng có thể có cả nhà bếp cũ hỏng của bà L, bà L sẽ dỡ bỏ bếp trả lại mặt bằng cho ông Th1 do ông Th1 không có nhu cầu sử dụng nhà bếp này. Ông Th1 không chấp nhận việc thanh toán tiền giá trị nhà bếp là 10.000.000đ

Phương án 2: Chia đôi diện tích đất nhưng đảm bảo hiện trạng có thể giao cho bà L quản lý phần đất đã được xây dựng công trình nhà trên, nhà bếp, công trình phụ. Ông Th1 sẽ sử dụng phần đất không có tài sản và phần sân.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn hoàn toàn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và những người được nguyên đơn ủy quyền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Xuân M trình bày:

Việc ông Th1 khởi kiện chia thừa kế cũng như hành động của vợ và các con cháu ông Th1 đến nhà bà L tự ý đo đất cắm sào trên thửa đất có nhà của bà L là không thể chấp nhận được.

Quan điểm bà L, ông M: Thửa đất 596 tờ bản đồ số 7 có diện tích 364m^2 là diện tích đất của gia đình cụ Đ. Theo luật thì cụ ông Đ được hưởng là 182m^2 đất, cụ bà H được hưởng là 182m^2 đất. Do vậy đối với phần đất của cụ ông Đ vì cụ

ông đã chết cách đây 65 năm nên thời hiệu và thời hạn của vụ án chia di sản thừa kế của cụ ông đã hết, bất kể ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất đều không còn quyền khởi kiện. Do vậy vợ chồng ông Th3 trực tiếp làm nhà ở, trực tiếp quản lý sử dụng ổn định lâu dài không tranh chấp và đã nộp thuế cho nhà nước đối với di sản thừa kế diện tích đất của cụ ông thì phần diện tích này thuộc về vợ chồng ông Th3. Do vậy đề nghị tách ra không xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích 182m^2 của cụ Nguyễn Văn Đ.

Đối với phần diện tích 182m^2 của cụ H, theo tâm nguyện của cụ H trong những năm tháng cuối đời có dặn vợ chồng ông Th3 là: " Nhà đất này các con cứ ở không cho, không chia, không bán cho ai. Khi nào có điều kiện, con cháu khá giả và thống nhất được thì các con dành một phần để làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên." Khi còn sống nội dung trên đã được ông Th3 nhắc lại cho vợ con. Trong đơn của ông Th1 và ý kiến của ông H đại diện dòng họ cũng nhất trí quan điểm phần đất đó để lại sau này làm nơi thờ cúng là hợp lý. Nếu anh em họ mạc thống nhất thì gia đình bà L sẽ báo chính quyền đề nghị cắt chuyển toàn bộ phần đất 182m^2 mang tên cụ H để xây từ đường.

Trong trường hợp phải chia thì phần đất của cụ H 182m^2 được chia làm 3 phần bằng nhau cho ba người con của cụ H là ông Th3, ông Th1 và bà Ch. Tuy nhiên do vợ chồng ông Th3 là người trực tiếp giữ gìn tôn tạo, bồi bổ đôn san nâng nền tương ứng 40 cm x 360m^2 và thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước thì các khoản đóng góp trên 3 người con cùng phải chịu. Phía bị đơn đề nghị các khoản chi phí phải được tính đầy đủ trên cơ sở đảm bảo giá trị bằng hiện vật dựa trên giá vàng 9999 của Ngân hàng nhà nước hoặc giá thóc tại từng thời điểm mà gia đình ông Th3 đã nộp theo quy định của nhà nước.

Bà L và các con sẽ cùng là người quản lý phần đất là di sản thừa kế của ông Th3 được hưởng.

Tại các bản khai bổ sung ông M trình bày: Đơn khởi kiện do ông Th1 viết có tiêu đề chia tài sản chung, trong đơn ông Th1 không nói gì đến ba người con ông Th3, mà xác định bà Nguyễn Thị L sinh năm 1947 là sai, nhân thân của bà L do nguyên đơn cung cấp không đúng; vợ cụ Đ là cụ Trần Thị H, chứ không phải cụ Nguyễn Thị Đ, nguồn gốc thửa đất 596 tờ bản đồ 07/DC kê khai 299/1985 tại thôn T, xã M L không phải do vợ chồng cụ Đ tạo dựng mà là di sản thừa kế từ đời trước, đơn khởi kiện của ông Th1 không đủ điều kiện thụ lý. Ông M không chấp nhận đơn khởi kiện và không cung cấp bất cứ thông tin, không tham gia hòa giải; không cung cấp chứng cứ việc gia đình ông Th3, bà L đôn san, gìn giữ bảo quản đất, không cung cấp họ tên tuổi địa chỉ cụ thể của 3 người con ông Th3.

Hình thức và nội dung đơn khởi kiện không tuân thủ khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự, không phù hợp với quy định của pháp luật. Về thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Đ đã hết, đề nghị Tòa án áp dụng Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho ông Th1.

Bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Bố mẹ bà tên là Nguyễn Văn Đ và Trần Thị H. Cụ Đ chết năm 1950. Sau khi cụ Đ chết cụ H ở vậy nuôi các con. Cụ H vẫn sinh sống cùng các con trên mảnh đất của tổ tiên để lại cho đến khi cụ qua đời vào năm 2001. Năm 1972 bà Ch đi lấy chồng ở xã B S, HH, Thái Bình và ở đó ổn định cho đến nay. Ông Th1 trưởng thành đi lấy vợ, ở cùng với cụ Đ, lúc đó ông Th3 đi bộ đội chưa về. Năm 1975 ông Th3 về phục viên lấy vợ. Vợ chồng ông Th1, vợ chồng ông Th3 ở cùng với mẹ là cụ H trong ngôi nhà trên mảnh đất của cụ H và cụ Đ. Do gia đình hai anh của bà cùng chung sống với mẹ nên việc ăn ở sinh hoạt chật chội, vợ chồng ông Th1 xin phép cụ H ra ở riêng, mua đất ở thôn khác sinh sống. Vợ chồng ông Th3 vẫn tiếp tục ở lại cùng mẹ đẻ là cụ H trong ngôi nhà trên mảnh đất của cụ H, cụ Đ. Quá trình sử dụng ngôi nhà của bố mẹ bà xuống cấp không còn giá trị, vợ chồng ông Th3 đã dỡ ra và xây dựng lại một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói gồm 4 gian khi xây nhà dành cho cụ H 01 gian để ở, sử dụng.

Việc vợ chồng ông Th3 làm lại nhà, cụ H có đóng góp gì hay không bà Ch không biết, cho đến khi cụ H qua đời thì vợ chồng ông Th3 tiếp tục quản lý sử dụng.

Cụ H và cụ Đ sau khi chết đều không để lại di chúc Sau khi cụ H chết chỉ để lại tài sản duy nhất là mảnh đất ở thôn T mang tên bố mẹ bà hiện bà L đang quản lý sử dụng. Ngôi nhà cấp bốn trên mảnh đất các cụ để lại xuống cấp không còn giá trị, bà L phải dỡ ra lợp lại tôn để sử dụng. Sau khi cụ H qua đời, ông Th3 bà L có bán một phần đất cho ông Nguyễn Quang V là anh họ, tuy ông Th3, bà L không bàn với bà và ông Th1, nhưng việc bán phần đất đó là cần thiết, diện tích không nhiều giá trị không lớn, anh V mua vì không có lối đi ra vườn. Nay ông Th1 không đồng ý việc bán đất cho ông V và yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là mảnh đất bà L đang quản lý, bà từ chối không nhận phần di sản lẽ ra bà được hưởng.

Anh Trần Đức Ph người được bà Ch ủy quyền trình bày: Anh hoàn toàn nhất trí với lời khai mẹ anh đã trình bày và bổ sung anh từ chối nhận di sản của bà ngoại để lại và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi liên quan ông Nguyễn Quang V trình bày: Ông là anh con bác ruột của ông Th3 và ông Th1, bà Ch. Khi ông sinh ra, cụ Đ đã chết, ông không biết cụ Đ chết thời gian nào nhưng khi lớn lên ông chỉ thấy cụ H cùng các con sinh sống trên mảnh đất của cha ông để lại. Ông Th1 lấy vợ trước ông Th3 và cùng gia đình sống trên mảnh đất này. Khi ông Th1 lấy vợ ông Th3 đi bộ đội chưa về. Năm 1974, bà Ch đi lấy chồng. Năm 1975, ông Th3 về phục viên lấy vợ. Lúc đó cả gia đình ông Th1, gia đình ông Th3 và cụ H cùng sinh sống trong ngôi nhà 05 gian lợp rạ được xây dựng trên mảnh đất của cụ Đ và cụ H. Quá trình chung sống thấy phức tạp ông Th1 đã mua nhà ra ở riêng do vậy sau khi ông Th1 ra ở riêng chỉ có cụ H và vợ chồng ông Th3 sống trên mảnh đất này. Đến năm 1989 ngôi nhà rạ xuống cấp ông Th3 và cụ H đã xây lại ngôi nhà 04 gian lợp ngói

trong đó ngăn riêng một gian bằng liếp để cụ H sinh sống còn 03 gian vợ chồng ông Th3 cùng con cháu ở. Cụ H vẫn sống cùng vợ chồng ông Th3 trong ngôi nhà này cho đến khi cụ qua đời vào năm 2001. Sau khi cụ H chết, vào khoảng năm 2012 - 2013 ông có nói với ông Th3, bà L nhượng lại cho ông một phần đất để mở lối đi ra vườn và khi ông làm sân mua thêm một ít đất để nắn sân cho ngõ vuông vắn. Diện tích đất ông mua nằm trong thửa đất 246 từ bản đồ số 5 thôn T là đất của cụ Đ mà ông Th3, bà L đang quản lý. Khi mua hai bên có viết giấy biên nhận vì diện tích đất nhỏ giá trị không lớn nên hai bên không làm thủ tục qua chính quyền. Nay việc ông mua bán đất với ông Th3, bà L là tự nguyện ông vẫn muốn được tiếp tục sử dụng phần đất đã mua này nhưng ông sẽ tự giải quyết với bà L mà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông bà ông (bố mẹ cụ Đ) đã chết từ lâu, cụ thể thời điểm nào thì ông không biết nhưng khi ông sinh ra, lớn lên thì các cụ đã chết rồi.

Anh Nguyễn Văn Th2 trình bày: Anh không đồng ý việc ông Th1 kiện đòi chia thửa đất số 596 tờ bản đồ số 7 mà mẹ anh đang quản lý. Anh biết ông bà nội anh sinh được 3 người con bố anh, ông Th1 và cô Ch, cô Ch đi xây dựng gia đình ở HH từ 1972 - 1973. Năm 1975, bố anh xây dựng gia đình với mẹ anh. Anh được nghe bố kể lại sau khi ông Th1 lấy vợ sinh được một người con tên là Thùy. Do lúc đó cả bố mẹ anh, gia đình ông Th1 cùng sinh sống với bà nội anh trong ngôi nhà trên mảnh đất của ông bà nội. Do chật chội, năm 1976 bà nội đã bán khóm tre và một xe đạp, bố anh mới về phục viên được thanh toán tiền trợ cấp nên bà nội và bố anh đã cho tiền ông Th1 ra mua đất làm nhà riêng ở thôn Đ, ML. Do vậy khi bà chết năm 2001 ông Th1 không đòi chia đất, khi bố anh chết năm 2016 ông Th1 không đòi chia đất, chỉ đến khi chờ bố anh chết được 01 năm thì ông Th1 làm đơn kiện bà L ra Tòa đòi chia đất là không thể chấp nhận được.

Ông nội anh là cụ Đ đã chết từ năm 1952. Bà nội anh là cụ H chết năm 2001. Bố mẹ anh thực tế đã sinh sống trên thửa đất của ông bà ổn định từ trước năm 1975, trước khi có Luật đất đai 1993 và trực tiếp nộp các khoản thuế, phí cho nhà nước. Gia đình ông Th1 đã có nhà đất ở nơi khác, còn gia đình anh đây là nơi ở duy nhất. Bố anh là người có công với nhà nước, mẹ anh hiện tuổi cao sức yếu, thuộc diện hộ nghèo ở xã M L. Vì vậy việc ông Th1 đòi chia đất là không thể chấp nhận.

Bố anh là người được hưởng thừa kế của ông nội anh, ông nội anh (cụ Đ) chết từ năm 1952 nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Ai là người trực tiếp sử dụng đất là người được quyền chiếm hữu tài sản đó. Bố anh là người sử dụng mảnh đất 41 năm nên ông Th1 không còn quyền khởi kiện. Do vậy anh Th2 đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án trả lại đơn khởi kiện cho ông Th1 và công nhận quyền sử dụng đất cho bố và mẹ con anh đối với thửa đất mà mẹ anh đang ở.

Chị **Nguyễn Thị Th2** trình bày: Bố chị là Nguyễn Văn Th3, mẹ chị là Nguyễn Thị L, chị không đồng ý việc ông Th1 đòi chia thửa đất số 596 tờ bản đồ

số 7 ở thôn T, xã M L mà mẹ chị đang quản lý sử dụng. Trong trường hợp bắt buộc phải chia chị đề nghị giao phần di sản của chị được hưởng cho mẹ chị quản lý.

Chị Nguyễn Thị Th3 đã được giao các văn bản tố tụng của Tòa án, đã biết nội dung các văn bản xong từ chối không nhận văn bản và không có ý kiến trình bày.

- Bản án số 09/2018/DS-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 164; Điều 166; Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 616; Điều 617; Điều 618; Điều 620; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 và Điều 122 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 26, 35,39, 147,149,150,271,273; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 156,165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 13; khoản 7 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định và mức Th3, miễn, giảm, Th3, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th1

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại ông Nguyễn Văn Th1 160,6m^2 quyền sử dụng đất thổ cư thuộc thửa đất số 246 tờ bản đồ địa chính số 05/DC thôn T, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình có trị giá là 48.180.000đ

Ông Nguyễn Văn Th1 có quyền sử dụng diện tích đất 160,6m^2 đất thổ cư có ranh giới, tứ cận như sau:

- Ranh giới phía Tây:

Lấy điểm ranh giới phía Tây – Nam (trong bản đồ là ghi điểm đó có số 15) từ điểm số 15 kéo đương thẳng lên phía Bắc đến các điểm số 23 có chiều dài 9,73 mét

- Ranh giới phía Bắc (giáp đất của bà L)

Từ điểm số 23 trong bản đồ kéo đường thẳng sang phía Đông (vuông góc với đường thẳng ranh giới phía Tây) đến điểm số 25 có chiều dài 16,48 mét

- Ranh giới phía Đông (liền kề bếp của nhà bà L)

Từ điểm số 25 kéo đường thẳng song song với tường bếp phía Tây nhà bà L đến điểm số 27 có chiều dài 8,98 mét

- Ranh giới phía Nam (giáp ranh giới đất của nhà ông D)

Từ điểm số 27 kéo đến các điểm 13,14,15 lần lượt các số đo là 0,95 mét, 4,97 mét và 11,25 mét

Ông Th1 được sở hữu các tài sản và cây trên đất được giao quyền sử dụng gồm: 05 cây hồng xiêm; 02 cây cau; 02 cây ổi; 01 khóm mẫu đơn; 01 cây bưởi; 01 cây khế; 02 cây xoài; 01 cây na; 02 trụ cổng; trị giá của ½ bức tường xây bo vườn; giá trị tường xây ngăn sân và vườn; giá trị phần bê tông ngõ vào sân diện tích 13,65m^2; giá trị 45,9m^2 sân bê tông nhưng ông Th1 phải thanh toán cho bà L tổng giá trị các tài sản là 15.795.000đ

- Giao cho bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th3, anh Nguyễn Văn Th2 và

chị Nguyễn Thị Th2 được quyền sử dụng phần đất thổ cư được hưởng thừa kế còn lại có diện tích 203,4m^2 tại thửa đất 246 tờ bản đồ địa chính số 05/ĐC thôn T, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình (gồm cả 20,7m^2 đất đã giao cho ông V sử dụng)

Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị diện tích đất chênh lệch diện tích 21,4m^2 đáng lẽ ông Th1 được hưởng là 6.420.000đ

- Ông Th1 có trách nhiệm thanh toán cho bà L:

Giá trị công trình và cây cối trên phần đất ông Th1 được sử dụng là 15.795.000đ và 3.000.000đ tiền công duy trì, bảo quản đất. Tổng số tiền ông Th1 phải thanh toán cho bà L là 18.795.000đ

Đối trừ (18.795.000đ – 6.420.000đ) thì ông Th1 phải thanh toán cho bà L số tiền là 12.395.000đ

- Không chấp nhận yêu cầu về công đôn lấp nâng cao thổ cư của bà Nguyễn Thị L

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Văn Th3, bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Quang V là vô hiệu. Bà L và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hậu quả của hợp đồng vô hiệu hại bên tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự

- Ngày 31/8/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý nhận phần sân bê tông và tường xây ngăn sân và vườn 1

- Ngày 28/8/2018, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

- Ngày 04/9/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình kháng nghị đề nghị hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình giải quyết lại theo thủ tục chung với một số lý do chính:

+ Số liệu đo đạc diện tích đất theo sơ đồ đo đạc hiện trạng tăng 9,3m^2 so với diện tích Th3ộc khối di sản thể hiện trên bản đồ 299, Tòa án chưa xác định lý do tăng diện tích để xác định cụ thể khối di sản thừa kế trên thực tế nhưng đã xác định diện tích khối di sản thừa kế là 364m^2 và chia hết cho các đương sự. Yêu cầu khởi kiện bổ sung "Kiện đòi tài sản", Tòa án chưa buộc bà L phải trả lại khối di sản mà bà L đang quản lý là tài sản do cụ H, cụ Đ để lại; chưa xác định hàng thừa kế thứ nhất theo luật đối với phần di sản mà ông Th3 được hưởng nhưng vẫn chia khối tài sản thừa kế trên cho ông Th1, bà L và các con của bà với ông Th3.

+ Việc đôn lấp mảnh đất trên để sử dụng là có thật nhưng Tòa án chưa xem xét công sức cho bà L là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự.

+ Biên bản thẩm định thể hiện thành phần thẩm định đều là cán bộ xã ML nhưng đã tiến hành định giá đối với tài sản là ngôi nhà cấp 4 với tổng giá trị tài

sản là 22.973.000đ; đối với phần cây trồng trên đất mà ông Th1 được giao sử dụng và thanh toán giá trị cho bà L nhưng không đúng với các cây trên phần đất ông Th1 được chia đã thể hiện trên sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa Th3ận được về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng phương án chia như án sơ thẩm là hợp lý, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị với hồ sơ này thì không được chia đất vì hồ sơ trái pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đối với các lý do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H đã được cấp phúc thẩm thu thập thêm tài liệu chứng cứ, nên việc kháng nghị hủy án sơ thẩm là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã Th3 thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bà Ch, anh Ph, anh Th2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt, ông Th1, bà L, chị Th3, chị Th2 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Th1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố, mẹ ông (cụ Đ và cụ H) để lại, hiện nay đang do bà Nguyễn Thị L (chị dâu ông Th1) quản lý sử dụng. Bà L là vợ ông Nguyễn Văn Th3, ông Th3 chết năm 2016 (chết sau cụ H và cụ Đ) do đó bà L có quyền được hưởng phần thừa kế của ông Th3 nếu còn sống sẽ được hưởng. Án sơ thẩm xác định bà L không thuộc hàng thừa kế nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Đòi lại tài sản mà tài sản đó là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H để lại" là không đúng. Do

đó cần sửa án sơ thẩm, xác định lại quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thời hiệu để người yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Cụ Đ chết năm 1952 lúc đó pháp luật chưa có quy định về thừa kế tài sản. Ngày 10/9/1990 Pháp lệnh thừa kế mới được công bố. Theo quy định tại khoản 4 điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành pháp lệnh thì thời hiệu mở thừa kế tính từ ngày công bố pháp lệnh. Do vậy, thời điểm mở thừa kế của cụ Đ được tính từ ngày 10/9/1990, cụ H chết ngày 23/02/2001, căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của cụ Đ, cụ H vẫn còn. Án sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với di sản của cụ Đ vẫn còn là có căn cứ. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng cụ Đ chết năm 1952 nên đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là không đúng.

[4] Về di sản thừa kế:

[4.1] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Cụ Đ có một ngôi nhà tranh tre vách đất làm trên 364m^2 đất thổ cư theo bản đồ đo đạc 299 thuộc thửa đất số 596 tờ bản đồ số 7 ở thôn T, xã M L mang tên cụ Nguyễn Thị Đ (Th3) nguồn gốc do bố mẹ cụ Đ để lại cho cụ Đ. Tuy nhiên cụ Đ và cụ H kết hôn trước khi có luật hôn nhân gia đình năm 1959. Theo quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 1959: "Vợ chồng có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng tài sản ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới", nên tài sản có trước khi cưới của cụ Đ trở thành tài sản chung của vợ chồng cụ H và cụ Đ kể từ thời điểm các cụ kết hôn.

Theo đo đạc hiện trạng 2006 được kê khai tại thửa số 246 tờ bản đồ địa chính số 05 chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Th3 và bà Nguyễn Thị L có diện tích 427,4m^2 . Tuy nhiên, không có căn cứ nào chứng minh cụ Đ, cụ H đã chuyển quyền sử dụng thửa đất đó cho ông Th3, bà L. Kết quả đo đạc thẩm định của Tòa án thì diện tích thửa số 246 tờ bản đồ địa chính số 05 bà L đang sử dụng đã xây tường bao xung quanh có diện tích 425,5m^2.

[4.2] Qua xác minh địa phương cung cấp: Có sự tăng lên về diện tích giữa đo đạc theo bản đồ 299 và đo đạc hiện trạng năm 2006 là do gia đình bà L đôn lấp ao và đường đi cũ. Chệch lệch diện tích giữa đo đạc hiện trạng năm 2006 và kết quả thẩm định của Tòa án giảm 1,9m^2, đây xác định là sai số trong đo đạc. Phần diện tích ông Th3, bà L đã chuyển nhượng cho ông V ở phía tây thửa đất, lối cổng vào nhà ông V thể hiện trong sơ đồ đo đạc hiện trạng là 12,4m^2, trong đó có 5,18m^2 không thuộc diện tích đất thổ cư của cụ Đ; phần còn lại 7,22m^2 và phần đã chuyển nhượng ở phía

đông là 8,3m^2 tổng là 15,52m^2 nằm trong diện tích đất thổ cư của cụ H, cụ Đ. Như vậy, phần diện tích đất không thuộc đất thổ cư của cụ H, cụ Đ gồm 28,1m^2 ao san lấp + 24,1m^2 đường cũ + 5,18m^2 (phần chuyển nhượng cho ông V) = 57,38m^2. Phần diện tích đất còn lại 425,5m^2 – 57,38m^2 = 368,12m^2 là đất thổ cư của cụ H, cụ Đ. Do đó, diện tích đất thổ cư của cụ H, cụ Đ tăng lên so với bản đồ đo đạc 299 là 368,12m^2 – 364m^2 = 4,12m^2. Phần tăng thêm này được xác định là sai số trong đo đạc vì vẫn nằm trong khuôn viên đất của cụ H, cụ Đ, không có tranh chấp với ai. Địa phương xác định diện tích đất của cụ H, cụ Đ theo đo đạc thực tế hiện nay là 368,12m^2, đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích 368,12m^2 đất này để chia.

[4.3] Như vậy, xác định di sản để phân chia của cụ H, cụ Đ là đất ở có diện tích 368,12m^2. Án sơ thẩm không lý giải rõ việc tăng lên về diện tích, cũng như không xác minh theo sơ đồ xem xét thẩm định nên vẫn xác định di sản của cụ H, cụ Đ là 364m^2 theo bản đồ đo đạc 299, dẫn đến có sự chênh lệch về diện tích giữa số liệu trong bản án và số liệu trong sơ đồ kèm theo bản án là 9,3m^2. Do đó nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ.

[5] Về diện và hàng thừa kế:

Án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ Đ là ông Nguyễn Văn Th3, ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị Ch là các con của hai cụ. Do bà Ch từ chối nhận kỷ phần thừa kế, kỷ phần của bà chia cho ông Th1 và ông Th3 nên kỷ phần của bà Ch được chia đều cho ông Th1 và ông Th3.

Ông Nguyễn Văn Th3 chết năm 2016, ông Th3 có vợ là bà Nguyễn Thị L và ba người con là Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị Th3; kỷ phần của ông Th3 được hưởng thì nay bà L và các con của ông Th3 được hưởng.

Như vậy, án sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H, cụ Đ cũng như hàng thừa kế thứ nhất của ông Th3 và đã đưa họ vào tham gia tố tụng. Kháng nghị cho rằng không xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Th3, cụ H, cụ Đ là không đúng.

[6] Về công đôn lấp thửa đất:

UBND xã M L cung cấp: khu vực thôn T, xã M L, huyện Đ H là khu vực trũng nhất của xã M L, Nhà nước đã nhiều lần làm đường giao thông liên xóm, liên xã, mỗi lần làm đều đôn lấp lên. Để bằng với mặt đường thì các gia đình ở khu vực này đều phải đôn lấp mới sử dụng được. Theo cung cấp của các hộ liền kề họ đều phải đôn lấp đất cao từ 30cm đến 50cm mới sử dụng được. Do đó, xác định quá trình sử dụng đất, gia đình bà L có phải đôn lấp thửa đất và lấy mốc trung bình của các hộ liền kề xác định đôn lấp thửa đất khoảng 40cm, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Theo kết quả định giá thì giá trị công đôn lấp được tính như sau: 368,12m^2 x 40cm x 129.000đ/m^3 = 18.994.000đ. Do đó cần chấp nhận nội dung này của

kháng nghị, buộc ông Th1 phải thanh toán cho bà L giá trị công đôn lấp tương ứng với phần diện tích đất được hưởng.

[7] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý phần diện tích đất được chia có sân bê tông, tường bao ngăn cách giữa sân và vườn vì khi nguyên đơn làm nhà sẽ phải phá bỏ không có giá trị sử dụng. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Th1 không có căn cứ nên không chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án với các lý do đơn khởi kiện không đúng quy định của pháp luật, một số quyết định tố tụng ban hành còn nhiều sai sót về điều luật, năm ban hành, tên, tuổi của những người tham gia tố tụng. Xét những sai sót trên không ảnh hưởng đến bản chất vụ án, chưa xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và sẽ được cấp Phc thẩm khắc phục, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình tiến hành tố tụng. Do đó không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[9] Đối với những nội dung khác trong kháng nghị như sai lệch diện tích sân bê tông, các cây cối có trên phần đất chia cho ông Th1, án phí, cấp phúc thẩm sẽ xem xét khắc phục. Đối với Biên bản thẩm định tài sản thể hiện thành phần Hội đồng thẩm định đều là cán bộ xã M L nhưng đã tiến hành định giá đối với tài sản là ngôi nhà cấp 4 với tổng giá trị tài sản là 22.973.000đ, tuy nhiên tại Biên bản định giá với Hội đồng định giá là các cán bộ chuyên môn cấp huyện đã định giá đối với tài sản này và án sơ thẩm cũng không sử dụng kết quả thẩm định này trong việc giải quyết vụ án nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[10] Về yêu cầu chia bằng hiện vật thấy rằng, ông Th1 hiện nay đã có chỗ ở ổn định, nhu cầu về chỗ ở không cấp thiết, mặt khác gia đình bà L đã ở ổn định hơn 40 năm, các công trình thiết kế hợp lý theo thửa đất và nhu cầu sử dụng của gia đình bà L, nếu cắt chia một phần diện tích đất cho ông Th1 sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của bị đơn. Do đó, không chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật của ông Th1, cần chia cho ông Th1 hưởng phần di sản theo giá trị là phù hợp.

Di sản của cụ H, cụ Đ gồm 368,12m^2 đất ở thuộc thửa 596, tờ bản đồ số 7 (hiện nay thuộc thửa 246, tờ bản đồ địa chính số 5) ở thôn T, xã M L, và một ngôi nhà cấp 4; ông Th1 chỉ yêu cầu chia đối với diện tích đất, còn đối với ngôi nhà ông Th1 không yêu cầu chia mà để cho bà L tiếp tục sở hữu. Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ H, cụ Đ để chia là 368,12m^2 đất, có giá trị là 300.000đ x 368,12m^2 = 110.436.000đ. Do bà Ch từ chối nhận di sản nên di sản được chia đều cho ông Th1 và ông Th3, mỗi người được hưởng ½ di sản 110.436.000đ /2 = 55.218.000đ. Kỷ phần của ông Th3 thì bà L và các con của ông Th3 là anh Th2, chị Th3, chị Th2 được hưởng.

Án sơ thẩm tính công duy trì, bảo quản di sản cho bà L 3.000.000đ nhưng tại cấp phúc thẩm đã xem xét giá trị công đôn lấp để làm tăng giá trị của đất cũng là công duy trì bảo quản di sản nên khoản này sẽ không được tính.

[11] Đối với việc chuyển nhượng đất giữa bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Th3 với ông Nguyễn Quang V, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà L, ông Th3 với ông V vô hiệu là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự, do đó cấp phúc thẩm cần sửa nội dung này.

[12] Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu về việc tính tiền nộp thuế đất vào giá trị của di sản thừa kế để chia là không đúng vì ai sử dụng đất thì người đó phải chịu nghĩa vụ của người sử dụng đất.

[13] Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình là phù hợp.

[14] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc thẩm định và định giá hết 5.500.000đồng mỗi bên đương sự phải chịu một nửa.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm: Ông Th1, bà L là hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí vì vậy cần chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông Th1, bà L, cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm của chị Th3, anh Th2 và chị Th2 cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 148; khoản 2, Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức Th3, miễn, giảm, Th3, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình. Sửa bản án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyên Văn Th1

đối với di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H.

1.2. Xác định di sản thừa kế để phân chia của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Trần Thị H là 368,12m^2 đất ở tại thửa số 246 tờ bản đồ địa chính số 05 thôn Tiền, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình có trị giá là 110.436.000đ

1.3. Chia và giao toàn bộ di sản cho bà Nguyễn Thị L và các con của bà L, ông Th1 là anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị Th3 được quản lý sử dụng 368,12m^2 đất ở tại thửa số 246, tờ bản đồ địa chính số 05 thôn Tiền, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất.

1.4. Buộc bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị Th3 và chị Nguyễn Thị Th2 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Th1 giá trị 184,06m^2 đất ở là 55.218.000đ, kỷ phần mỗi người là 13.804.500đ.

1.5. Buộc ông Nguyễn Văn Th1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L tiền công đôn lấp của 184,06m^2 đất là 9.497.000đ

Đối trừ số tiền bà L còn phải thanh toán cho ông Th1 là: 13.804.500đ – 9.497.000đ = 4.307.500đ.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Th1 phải chịu 2.750.000đ; bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị Th3 phải chịu 2.750.000đ. Ông Th1 đã nộp tạm ứng 5.500.000đ. Buộc bà L, anh Th2, chị Th3, chị Th2 phải hoàn trả ông Th1 2.750.000đ, kỷ phần mỗi người là 687.500đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th3ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự Phc thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th1, bà L. Anh Th2, chị Th2, chị Th3 mỗi người phải nộp 690.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 04/4/2019.

Nơi nhận:

-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;

- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự h Đ H;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh Phc
Số: 03/QĐ-SCBSBA	

Thái Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung bản án do sai sót trong bản án số 11/2019/ DSPT ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xét xử phúc thẩm vụ án dân sự Tranh chấp về thừa kế tài sản, giữa

- ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1977

2. Chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1982

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

(Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017 và 30/8/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Huy H, luật sư Thuộc Văn phòng Luật sư Huy Hiếu và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình

- ***Bị đơn***: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948

Nơi cư trú: Thôn Tiền, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Số 001, Chung cư 94C, Tr Kh Ch, phường 9, quận Ph Nh, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2017)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1952

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Đức Ph, sinh năm 1981

Đều cư trú tại: Xóm 5, thôn M Đ, xã B S, huyện HH, tỉnh Thái Bình (văn vản ủy quyền ngày 01/12/2017)

2. Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Số 793, ấp Qu Ph, xã Qu T, huyện Tr B, tỉnh Đồng Nai

3. Chị Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Xóm 1, khối Th L, thị trấn T Gi, huyện T Gi, tỉnh Điện Biên

4. Chị Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn Đ 2, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo ủy quyền của chị Th2, chị Th3: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1957

Nơi cư trú: Số 001, Chung cư 94C, Tr Kh Ch, phường 9, quận Ph Nh, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019 và ngày 01/4/2019)

5. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn T, xã M L, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

QUYẾT ĐỊNH

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 11/2019/DSPT ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình như sau:

Tại dòng thứ 22 từ trên xuống, trang 14 của bản án đã ghi: "1.3. Chia và giao toàn bộ di sản cho bà Nguyễn Thị L và các con của bà L, ông Th1 là anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị Th3 được quản lý sử dụng 368,12m^2 đất ở tại thửa số 246, tờ bản đồ địa chính số 05 thôn T, xã ML, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất"

Nay sữa chữa, bổ sung như sau: "1.3. Chia và giao toàn bộ di sản cho bà Nguyễn Thị L và các con của bà L, ông Th3 là anh Nguyễn Văn Th2, chị Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị Th3 được quản lý sử dụng 368,12m^2 đất ở tại thửa số 246, tờ bản đồ địa chính số 05 thôn T, xã ML, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình và được quyền sở hữu các tài sản trên đất"

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự h Đ H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lương Hải Yến